

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 283/2023/DS-PT

Ngày: 29/8/2023

*“V/v tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Duy Phương

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Huyền, bà Nguyễn Thị Nhung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Dương Công Bình - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17/8/2023 và ngày 29/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 169/2023/TLPT-DS ngày 28/6/2023 về việc: “V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 220/2023/QĐXX-PT ngày 28/7/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị Thanh T. Địa chỉ: Thôn A, xã C, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Có mặt.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị N.

Địa chỉ: Thôn D, xã E, huyện E, tỉnh Đắk Lắk. Đều có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Tại đơn khởi kiện ngày 22/8/2022 tại bản tự khai và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T trình bày:*

Vào ngày 24/12/2016 âm lịch (tức ngày 21/01/2017) vợ chồng ông Nguyễn Thanh B, bà Nguyễn Thị N có chót nợ tiền mua phân bón, tiền mua vật liệu xây dựng, tiền đồ đất của bà T với tổng số tiền 113.000.000 đồng, hai bên thỏa thuận lãi 2%/tháng và hẹn miệng là cuối năm 2019 âm lịch (tức khoảng tháng

01/2020) ông B, bà N sẽ trả cho bà T số tiền nợ gốc và lãi theo thoả thuận như trên. Cùng ngày 24/12/2016 âm lịch (tức ngày 21/01/2017) ông B, bà N có mua nợ thêm vật liệu xây dựng với số tiền 11.228.000 đồng, hai bên thoả thuận lãi 2%/tháng và hẹn miệng là cuối năm 2019 âm lịch (tức khoảng tháng 01/2020) ông B, bà N sẽ trả cho bà T số tiền nợ gốc và lãi theo thoả thuận như trên. Như vậy, tính đến ngày 24/12/2016 âm lịch (tức ngày 21/01/2017) ông B, bà N có nợ của bà T tổng số tiền 124.228.000 đồng.

Đến ngày 17/5/2017 âm lịch (tức ngày 09/6/2017) ông B bà T đã trả cho bà T số tiền lãi là 17.000.000 đồng. Tuy nhiên, trước đây hai bên thoả thuận mức lãi suất là 2%/tháng nhưng tại phiên toà hôm nay bà T chỉ yêu cầu mức lãi suất là 1,66%/tháng nên tiền lãi từ ngày 22/01/2017 đến ngày 09/6/2017 đối với số tiền gốc 124.228.000 đồng là 9.348.571 đồng. Vì vậy số tiền còn lại là 7.651.429 đồng sẽ được trừ vào số tiền nợ gốc nên số tiền nợ gốc còn lại là 116.576.571 đồng. Do quá thời hạn trả nợ đã lâu, mặc dù bà T đã đòi nợ nhiều lần nhưng ông B, bà N không trả cho bà T được khoản nợ gốc và trả thêm khoản lãi nào. Sau đó vụ việc đã được hoà giải, đối thoại tại Toà án nhưng hoà giải không thành.

Vì vậy, tại phiên toà sơ thẩm, bà T chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị Thanh T số tiền nợ gốc là 116.576.571 đồng và số tiền lãi tính theo mức lãi suất 1,66%/tháng, tạm tính ngày 10/6/2017 đến ngày 26/4/2023 là 136.494.066 đồng.

** Quá trình tố tụng và tại phiên toà sơ thẩm bị đơn bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Thanh B trình bày:*

Vào ngày 24/12/2016 (âm lịch), bà T và ông B chốt nợ có ghi nội dung “Anh chị Bình Ngoan nợ lại 113.000.000 đồng viết bằng chữ (Một trăm mười ba triệu đồng chẵn, lãi xuất 2%” thì ông Nguyễn Thanh B có ký nhận vào nội dung này. Tuy nhiên, chữ ký, chữ viết Nguyễn Thị N tại mục người vay ký không phải của bà Nguyễn Thị N. Còn chữ “lãi xuất 2%” là do bà T ghi vào sau này, chứ lúc ông B ký nhận không có ghi lãi suất.

Cùng 24/12/2016 (âm lịch) ông B, bà N có mua vật liệu xây dựng của bà T nợ thêm 11.228.800 đồng.

Tuy nhiên, tại phiên toà sơ thẩm ông B và bà N đồng ý trả cho bà T số tiền gốc, không đồng ý trả số tiền lãi như bà T yêu cầu (bl68).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST, ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 161, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân

sự; Điều 357; 430, 440, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 6, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T:

Buộc ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị Thanh T số tiền nợ là 253.070.637 đồng, trong đó nợ gốc là 116.576.571 đồng, tiền lãi là 136.494.066 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị N phải chịu 12.653.531 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Trả lại cho bà Lê Thị Thanh T số tiền 6.134.600 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020279 ngày 19/10/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện EaKar.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 09/5/2023, bị đơn ông Nguyễn Thanh B có đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại Bản án sơ thẩm, chứng cứ, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T theo thủ tục phúc thẩm; ngày 02/8/2023 ông B có đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem xét ông chỉ nợ bà T số nợ gốc là 22.800.000 đồng và đề nghị giám định lại chữ ký, chữ viết trên giấy vay nợ ngày 24/12/2016 (AL).

Tại cấp phúc thẩm, nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện, bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện đồng thời giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá lập luận Đại diện viện kiểm sát cho rằng yêu cầu kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để chấp nhận, nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự - Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của bị đơn làm trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, nên kháng cáo hợp lệ. Do đó vụ án được giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn, HĐXX thấy: Ông B cho rằng Bản án sơ thẩm buộc ông phải trả cho bà T số tiền nợ gốc 113.000.000 đồng là không đúng, bởi lẽ ông chỉ nợ bà T 39.800.000 đồng đã trả 17.000.000 đồng, còn nợ lại 22.800.000 đồng. Xét thấy: Căn cứ vào giấy viết tay nhận nợ (bản gốc mà T cung cấp tại cấp phúc thẩm), ngày 24/12/016 AL, anh chị Bình Ngoan nợ lại 113.000.000đ, lãi suất 2%, phía dưới chữ người vay ký có chữ ký và chữ viết của ông Nguyễn Thanh B1 và bà Nguyễn Thị N; Ngày 24/12/016 AL, Ngoan B nợ VL = 11.228.000đ, lãi suất 2%, người nợ ký có chữ ký và chữ viết của bà Nguyễn Thị N.

Bà N và ông B cho rằng chữ ký, chữ viết tại mục “người vay ký” và mục “người nợ ký” trong giấy viết tay nhận nợ ngày 24/12/2016 (AL) mà bà T làm căn cứ để khởi kiện không phải của bà N và yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết; bà N cũng yêu cầu được giám định chữ ký của bà N, nên cấp sơ thẩm đã ra thông báo số 27/2023/TB-TA ngày 03 tháng 3 năm 2023 về việc yêu cầu bà N làm đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết (BL 58, 59) của bà N, hết thời hạn trong Thông báo bà N không làm đơn yêu cầu giám định chữ ký, chữ viết vì bà hỏi ông B, ông B nói không cần nên bà không làm (BL 69).

Trên cơ sở yêu cầu của đương sự tại phiên tòa ngày 17/8/2023, Tòa án cấp phúc thẩm đã ban hành Quyết định trưng cầu giám định số 04/2023/QĐ-TCGD ngày 17/8/2023 để giám định chữ ký, chữ viết đối với giấy viết tay nhận nợ. Tại kết luận giám định số 1008/KL-KTHS ngày 23/8/2023 đã kết luận: *Chữ ký, chữ viết mang tên "Ng Thanh Bình" dưới dòng chữ "lãi suất 2%" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thanh B trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M2, M3, M4 do cùng một người viết và ký ra.*

Chữ ký, chữ viết mang tên "Nguyễn Thị N" dưới mục "NGười Vay Ký" và "NGười Nợ Ký" trên tài liệu cần giám định ký hiệu A1 so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị N trên các tài liệu mẫu so sánh kí hiệu M1, M4, M5, M6 do cùng một người viết và ký ra.

Mặt khác, tại phiên Tòa sơ thẩm ông B, bà N (BL 68) xác nhận đồng ý trả cho bà T số tiền nợ gốc. Ngoài ra, ông B và bà N không có chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của mình.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của bà T về việc buộc ông B, bà N trả cho bà T số tiền nợ gốc là 116.576.571 đồng là có căn cứ.

Về lãi suất, mức lãi suất của việc nhận nợ giữa các bên là 2%/tháng là không phù hợp với quy định của pháp luật (không quá 20%/năm) nên mức lãi suất được điều chỉnh theo mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự là 20%/năm, tức 1,66%/tháng. Vì vậy, số tiền lãi từ ngày 10/6/2017 được tính ngày xét xử sơ thẩm 26/4/2023 là 136.494.066 đồng, phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận. Ông B cho rằng cấp sơ thẩm tính lãi suất từ năm 2016 là sai vì khi chốt nợ là hết năm 2018 AL, tuy nhiên ông B không có chứng cứ gì chứng minh cho yêu cầu trên nên không có căn cứ để xem xét.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh B.

[3] Về án phí: Do ông B, bà N là người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí tại cấp phúc thẩm nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh B. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2023/DS-ST ngày 26/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk về phần án phí và lãi suất trong giai đoạn thi hành án.

Căn cứ Điều Điều 357; 430, 440, khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự; điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Thị Thanh T;
2. Buộc ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị N phải trả cho bà Lê Thị Thanh T số tiền nợ là 253.070.637 đồng, trong đó nợ gốc là 116.576.571 đồng, tiền lãi là 136.494.066 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng, án phí:

- Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị N phải chịu 6.480.000 đồng tiền chi phí giám định chữ ký, chữ viết, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng chi phí giám định ông B, bà N đã nộp (Đã thu và chi phí xong).

- Về án phí: Trả lại cho bà Lê Thị Thanh T số tiền 6.134.600 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0020279 ngày 19/10/2022 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện Ea Kar.

Ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị N được miễn án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh B 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí số 0001030 ngày 16/5/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ea Kar.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND huyện Ea Kar;
- Chi cục THADS huyện Ea Kar;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Duy Phương